TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ GẠO** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **399**/2024/DS-ST
Ngày: 18/9/2024
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO - TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phan Thủy Uyên;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bé;

2. Ông Nguyễn Quốc Thuần;

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Ông Đỗ Thanh Phong - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên tòa: Ông Phạm Minh Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 20/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2024 về việc tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 149/2024/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 223/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Trần Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1981;

Địa chỉ: ấp MT, xã Mỹ Tịnh An, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền: Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1988;

Địa chỉ: ấp ĐPT, xã Đăng Hưng Phước, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn: 1/ Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1980;

2/ Hồ Minh T2, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: ấp HN, xã Hòa Tịnh, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang

3/ Đoàn Thị Kim D, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp Trung Hòa, xã Trung Hòa, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

(Chị N có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI D VỤ ÁN:

** Nguyên đơn anh Trần Nguyễn Tuấn K, có đại diện ủy quyền là chị Nguyễn Thị Huỳnh N trình bày:*

Do quen biết nên anh K có cho vợ chồng chị T và anh T2 vay tiền nhiều lần với lãi suất thỏa thuận miệng 3%/tháng N sau:

- Ngày 19/4/2019 chị T vay số tiền 100.000.000 đồng.
- Ngày 24/4/2019 chị T vay số tiền 100.000.000 đồng.
- Ngày 01/5/2019 chị T vay số tiền 400.000.000 đồng.
- Ngày 24/4/2020 chị T vay số tiền 400.000.000 đồng.
- Ngày 01/5/2020 chị T vay số tiền 170.000.000 đồng.
- Ngày 03/5/2020 chị T vay số tiền 200.000.000 đồng.
- Ngày 17/10/2020 chị T vay số tiền 200.000.000 đồng.

Các lần vay tiền trên đều có lập biên nhận do chị T ký tên.

- Ngày 09/3/2023 chị T vay số tiền 50.000.000 đồng và có đưa anh K giữ 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN CH01777 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Gạo cấp cho ông Nguyễn Văn P ngày 08/3/2012. Đến ngày 16/3/2023 chị T có viết và ký tên vào giấy xác nhận nợ, thời hạn vay là từ ngày 09/3/2023 đến ngày 30/3/2023, chị T trả lại số tiền 50.000.000 đồng thì anh K sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chị T không thực hiện.

- Ngày 31/3/2023 chị T và bà D có vay số tiền 100.000.000 đồng và có đưa anh K giữ 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN CH00980 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Gạo cấp cho ông Nguyễn Hữu T3 và bà Đoàn Thị Kim D ngày 01/6/2011. Khi mượn tiền thì có bà D ký tên vào Giấy giao nhận và thỏa thuận thời hạn trả là 02 tháng thì bà D và chị T sẽ trả cho anh K số tiền 100.000.000 đồng, anh K sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chị T, bà D không thực hiện.

Tổng số tiền mà chị T nợ anh K là 1.620.000.000 đồng. Số tiền chị T và bà D nợ anh K là 100.000.000 đồng. Số tiền mà chị T vay của anh K là trong thời kỳ hôn nhân với anh Hồ Minh T2, chị T vay tiền để kinh doanh mua bán đất, kinh doanh quầy thuốc, làm kinh tế gia đình trong thời kỳ hôn nhân với anh T2.

Nay anh K khởi kiện như sau:

- Yêu cầu chị T và anh T2 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ là 1.620.000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

- Yêu cầu chị T và bà D có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ là 100.000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh K đã trả lại cho ông P bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN CH01777 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Gạo cấp cho ông Nguyễn Văn P ngày 08/3/2012, đã trả cho bà D

bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN CH00980 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Gạo cấp cho ông Nguyễn Hữu T3 và bà Đoàn Thị Kim D ngày 01/6/2011.

** Bị đơn chị Nguyễn Thị Kim T vắng mặt nhưng tại bản tự khai và tại phiên hòa giải chị trình bày:*

Chị thừa nhận có vay anh K số tiền 1.620.000.000 đồng. Đồng thời chị và bà Đoàn Thị Kim D cùng vay của anh K số tiền 100.000.000 đồng. Chị có đưa anh K giữ 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh K như nguyên đơn trình bày. Ngày 15/4/2024 chị và bà T sẽ trả cho anh K số tiền 100.000.000 đồng để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T, chị sẽ trả cho anh K số tiền 50.000.000 đồng để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P. Đối với số tiền nợ còn lại chị sẽ sắp xếp gửi trả cho anh K sau.

Chị và anh T2 là vợ chồng nhưng đã ly hôn vào tháng 12/2023. Khoản tiền chị vay anh K là vay trong thời kỳ hôn nhân nhưng chỉ có chị ký nhận nợ. Số tiền vay chị không sử dụng với mục đích riêng mà sử dụng vào việc lo cho con và lo chi phí đi học cho bản thân. Từ tháng 01/2009 đến tháng 7/2021 chị hoàn toàn không biết thu nhập của anh T2. Chị là người chi trả toàn bộ các khoản sinh hoạt phí trong gia đình. Đến tháng 7/2021 thì chị không có khả năng trả chi phí trong gia đình nữa.

Việc kinh doanh thuốc tây và tạp hóa là do anh T2 bỏ vốn ban đầu, tổng cộng khoảng 145.000.000 đồng, chị thuê người bán, chị chỉ bán ngoài giờ và thứ bảy, chủ nhật. Đến khi xảy ra dịch bệnh thì không mở bán được nữa. Sau khi hết dịch bệnh thì chỉ bán được số ít. Tiền vốn ban đầu do anh T2 bỏ ra, nhưng tiền vốn mở rộng mua bán là do chị vay mượn. Lợi nhuận bán thuốc tây và tạp hóa không đủ chi trả sinh hoạt phí, tiền đi học và tiền lãi của các khoản vay.

Chị là người vay nên chị sẽ tự trả nợ cho anh K.

** Bị đơn anh Hồ Minh T2 vắng mặt nhưng tại bản tự khai và tại phiên hòa giải anh trình bày:*

Anh và chị T đã ly hôn vào ngày 19/12/2023. Trong thời kỳ hôn nhân anh không biết phần nợ giữa chị T và anh K. Anh có bỏ vốn mở 01 cửa hàng tạp hóa và 01 quầy thuốc tây, lợi nhuận mua bán dùng để nuôi con. Từ năm 2008 đến nay, anh không hỏi tới lương của vợ mà để chị T tự ý sử dụng, các đồ dùng trong nhà do anh mua, thu nhập của anh là để lo cho gia đình nên chị T nói vay tiền để nuôi con là không hợp lý. Thu nhập của anh tích góp dùng để mua đất và đã chia cho chị T phần nhiều hơn phần của anh.

* Bị đơn bà Đoàn Thị Kim D mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà D vẫn vắng mặt và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn là chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn anh T2 có đơn đề nghị vắng mặt, bị đơn chị T và bà D vắng mặt không lý do.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung, đối với số tiền 100.000.000 đồng theo Giấy giao nhận ngày 31/3/2023 chỉ có bà D ký tên, nhưng chị T thừa nhận chị cùng bà D vay số tiền 100.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn, buộc chị T và bà D liên đới trả số tiền trên.*

Đối với số tiền nợ 1.620.000.000 đồng, nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh chị T sử dụng tiền vay vào mục đích gì, không có chứng cứ chứng minh anh T2 biết về khoản nợ này và không được anh T2 thừa nhận. Nội dung các biên nhận nợ cũng chỉ thể hiện người vay tiền là chị T. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc chị T có nghĩa vụ trả số tiền 1.620.000.000 đồng cho anh K. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu anh T2 có nghĩa vụ liên đới cùng chị T trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn anh Trần Nguyễn Tuấn K khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị Kim T, anh Hồ Minh T2 và bà Đoàn Thị Kim D trả số tiền vay nên Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn chị T, anh T2 cư trú tại ấp HN, xã Hòa Tịnh, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang; bị đơn bà D cư trú tại ấp TH, xã Trung Hòa, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang nên thuộc thẩm quyền xét xử của tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn chị T và bà D đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, bị đơn anh T2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, anh K đã trả lại cho bà D bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN CH00980 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Gạo cấp cho ông Nguyễn Hữu T3 và bà Đoàn Thị Kim D theo Biên bản giao nhận ngày 25/7/2024 và trả cho ông Nguyễn Văn P bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN CH01777 do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Gạo cấp cho ông Nguyễn Văn P theo Biên bản giao

nhận ngày 22/7/2024. Do đó, Tòa án không đưa ông Nguyễn Hữu T3 và ông Nguyễn Văn P vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Do quen biết nên anh K có cho chị T vay tiền nhiều lần, tổng cộng là 1.620.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng, chị T là người viết biên nhận và ký tên. Ngày 31/3/2023 anh K có cho chị T và bà D vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng, bà D có ký tên vào biên nhận. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, phía nguyên đơn đã giao nộp các Biên nhận ngày 19/4/2019, Biên nhận ngày 24/4/2019, Biên nhận ngày 01/5/2019, Biên nhận ngày 24/4/2020, Biên nhận ngày 01/5/2020, Biên nhận ngày 03/5/2020, Biên nhận ngày 17/10/2020, Biên nhận ngày 16/3/2023, Bảng cam kết ngày 23/10/2023 có chữ ký của chị T và Giấy giao nhận ngày 31/3/2023 có chữ ký của bà D.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T thừa nhận chị còn nợ anh K số tiền 1.620.000.000 đồng, thừa nhận chị và bà D còn nợ anh K số tiền 100.000.000 đồng, chị đồng ý trả nhưng hiện không có tiền nên xin trả dần. Do đó, có căn cứ xác định chị T còn nợ anh K số tiền vay là 1.620.000.000 đồng, xác định chị T và bà D còn nợ anh K số tiền 100.000.000 đồng nên cần buộc chị T, bà D có nghĩa vụ trả tiền theo yêu cầu của nguyên đơn, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà D, nhưng bà D vẫn vắng mặt và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì xem như bị đơn không có phản đối gì đối với yêu cầu của nguyên đơn.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu anh T2 có nghĩa vụ liên đới cùng chị T trả nợ cho anh K, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn trình bày chị T vay của anh K là trong thời kỳ hôn nhân với anh Hồ Minh T2, chị T vay tiền để kinh doanh mua bán đất, kinh doanh quầy thuốc, làm kinh tế gia đình trong thời kỳ hôn nhân với anh T2 nên yêu cầu anh T2 có nghĩa vụ liên đới cùng chị T trả tiền vay. Chị T trình bày số tiền vay dùng để kinh doanh thuốc tây và tạp hóa, lợi nhuận dùng để chi trả sinh hoạt phí và tiền lãi nhưng chị sẽ tự trả nợ cho anh K, không yêu cầu anh T2 cùng trả. Anh T2 trình bày không quen anh K và không biết về các khoản nợ giữa chị T và anh K, anh không sử dụng số tiền vay nên không đồng ý cùng chị T trả tiền cho anh K.

Anh T2 và chị T là vợ chồng và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 583/2023/QĐST-HNGĐ ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo. Trong các Biên nhận ngày

19/4/2019, Biên nhận ngày 24/4/2019, Biên nhận ngày 01/5/2019, Biên nhận ngày 24/4/2020, Biên nhận ngày 01/5/2020, Biên nhận ngày 03/5/2020, Biên nhận ngày 17/10/2020, Biên nhận ngày 16/3/2023, Bảng cam kết ngày 23/10/2023 chỉ thể hiện nội dung chị T là người vay tiền và ký tên nhận tiền, trong Giấy giao nhận ngày 31/3/2023 thể hiện nội dung bà D là người nhận số tiền 100.000.000 đồng, không có bất kỳ nội dung hay chữ ký nào liên quan đến anh T2.

Mặt khác, căn cứ vào tài liệu mà anh T2 đã nộp là quá trình đóng bảo hiểm xã hội chứng tỏ anh T2 có việc làm ổn định, có thu nhập. Chị T thừa nhận vốn ban đầu để mở quầy thuốc tây và tạp hóa là của anh T2, chứng tỏ chị T không phải là thu nhập chính trong gia đình. Phía nguyên đơn cũng không có chứng cứ chứng minh anh T2 biết về các khoản nợ này. Do đó, yêu cầu của anh K về việc anh T2 liên đới trả nợ với chị T là không có căn cứ, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về tiền lãi: Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn anh K phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, bị đơn chị T và bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

[9] Xét ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 35, 39, 92, 147, 220, 227, 228, 235 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Trần Nguyễn Tuấn K.

Buộc chị Nguyễn Thị Kim T có nghĩa vụ trả cho anh Trần Nguyễn Tuấn K số tiền nợ là 1.620.000.000 đồng *(Một tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng)*. Thời gian thực hiện trả tiền khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc chị Nguyễn Thị Kim T và bà Đoàn Thị Kim D có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Trần Nguyễn Tuấn K số tiền nợ là 100.000.000 đồng *(Một trăm triệu đồng)*. Thời gian thực hiện trả tiền khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày anh K có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị T và bà D chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Nguyễn Tuấn K về việc yêu cầu anh Hồ Minh T2 liên đới trả nợ với chị Nguyễn Thị Kim T.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim T phải chịu 60.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Kim T và bà Đoàn Thị Kim D liên đới chịu 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Nguyễn Tuấn K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 32.100.000 đồng theo biên lai thu số 0007156 ngày 04/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo nên hoàn lại cho anh K số tiền 31.800.000 đồng.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt thời thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh
- VKSND huyện Chợ Gạo;
- THADS huyện Chợ Gạo;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phan Thủy Uyên